

Số: 60 /QĐ-BV

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh  
thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT – TMH – RHM AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật số 51/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-SYT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế An Giang về việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh, Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang đạt 47 điểm và được xếp vào cấp cơ bản,

Căn cứ biên bản cuộc họp cán bộ chủ chốt bệnh viện ngày 02/01/2025;

Theo đề nghị của Trưởng các khoa, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Trưởng phòng Tài chính kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (Đính kèm Phụ lục).

**Điều 2.** Quyết định này ban hành thay thế cho Quyết định số 568/QĐ-BV ngày 28/11/2023 của Bệnh viện về việc ban hành giá dịch vụ áp dụng cho đối tượng khám chữa bệnh BHYT.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

Mã Lan Thanh

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-BV ngày 15/01/2025 của BV Mắt-TMH-RHM tỉnh An Giang)

<b>TT</b>	<b>Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND</b>	<b>STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND</b>	<b>Mã tương đương</b>	<b>Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT</b>	<b>Tên dịch vụ phê duyệt giá</b>	<b>Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND</b>	<b>Phân Loại PTTT</b>	<b>Ghi chú.</b>
1	I	2	14.1897	Khám Mắt	Khám Mắt	45,000		
2	I	2	15.1897	Khám Tai mũi họng	Khám Tai mũi họng	45,000		
3	I	2	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Khám Răng hàm mặt	45,000		
4	II	II.3.2	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300		
5	II	II.4.1	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	341,800		
6	II	II.4.2	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	301,600		
7	II	II.4.3	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	269,200		
8	II	II.4.4	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	229,200		
9	II	II.3.2	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	222,300		
10	II	II.4.1	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	341,800		
11	II	II.4.2	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	301,600		
12	II	II.4.3	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	269,200		
13	II	II.4.4	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	229,200		
14	II	II.3.2	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300		
15	II	II.4.1	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	341,800		
16	II	II.4.2	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	301,600		
17	II	II.4.3	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	269,200		

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
18	II	II.4.4	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	229,200		
19	III	552	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1,260,800	T2	Chưa bao gồm thuốc
20	III	40	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	T1	
21	III	102	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800	P1	
22	III	5558	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	T1	
23	III	5427	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771,900	T2	
24	III	5418	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,537,100	P1	
25	III	5085	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	T2	
26	III	7312	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400		Mỗi chất
27	III	5566	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	P2	
28	III	5608	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3,197,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
29	III	5181	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2,487,100	P2	Bao gồm cả Coblator.
30	III	6047	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550,100		
31	III	4967	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1,013,600	P2	
32	III	6919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000		
33	III	4534	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3,228,100	P1	
34	III	5428	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900	T1	
35	III	5038	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	1,220,300	P2	
36	III	5653	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,636,500	P1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
37	III	5646	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3,254,300		
38	III	8560	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	P2	
39	III	5570	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	P3	
40	III	4494	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	P2	
41	III	5376	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	7,677,800	PDB	Chưa bao gồm keo sinh học.
42	III	5552	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	P3	
43	III	5184	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2,122,100	P2	
44	III	4480	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1,322,100	P1	
45	III	4488	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100	P2	
46	III	4986	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1,188,600	P2	
47	III	4891	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400	TDB	
48	III	5487	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	T1	
49	III	5088	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	T2	
50	III	7117	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700		
51	III	773	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	40,300	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
52	III	5007	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	P2	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
53	III	5606	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4,733,900	PDB	Chưa bao gồm nẹp, vít.
54	III	5041	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	P2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
55	III	5426	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771,900	T1	
56	III	5500	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	TDB	
57	III	8500	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771,000	P3	
58	III	4947	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	P3	
59	III	8511	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3,493,200	P1	
60	III	2662	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6,258,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese.
61	III	4489	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	P2	
62	III	5651	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2,636,500	P1	
63	III	4991	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê ]	1,387,000	P2	
64	III	5533	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	P3	
65	III	4859	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222,300	T1	
66	III	5001	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	T2	
67	III	4961	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400	T3	
68	III	4968	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	T2	
69	III	8498	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800	P3	
70	III	5344	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4,535,700	P1	
71	III	8495	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1,322,100	P2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
72	III	5021	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300	P2	
73	III	5127	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197,200	T2	
74	III	5560	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	T1	
75	III	5233	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	T2	
76	III	2744	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	T1	
77	III	5073	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1,194,100	P1	
78	III	5273	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4,003,900	P1	Đã bao gồm dao cắt.
79	III	4983	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200	P2	
80	III	5385	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3,180,600	P2	
81	III	5338	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3,340,900	P2	
82	III	5934	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
83	III	4875	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500	T1	
84	III	8559	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	P2	
85	III	5498	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,767,900	P1	
86	III	5473	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	P3	
87	III	5976	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
88	III	7441	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600		
89	III	5192	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6,641,000	P1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
90	III	4984	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê ]	935,200	P2	
91	III	5647	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]	3,081,600		
92	III	5178	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	T2	
93	III	5311	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7,551,300	P1	
94	III	5154	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	T2	
95	III	5645	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	3,317,300		
96	III	4483	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812,100	P1	
97	III	6046	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100		
98	III	5356	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	P2	
99	III	5919	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
100	III	5343	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4,535,700	P1	
101	III	5568	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	P2	
102	III	5969	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
103	III	5251	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255,500	TDB	
104	III	5545	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	P3	
105	III	4912	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	145,500	T2	
106	III	5452	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1,646,800	P2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
107	III	5225	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4,058,900	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
108	III	4992	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê ]	1,387,000	P2	
109	III	4923	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700		
110	III	5947	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
111	III	5610	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3,197,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
112	III	5521	16.0050.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	P3	
113	III	5372	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,209,900	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
114	III	7274	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800		Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
115	III	5081	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69,700		
116	III	4996	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599,800	P2	Chưa bao gồm vật liệu độn.
117	III	5379	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5,244,100	P1	
118	III	5648	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2,636,500	P1	
119	III	8249	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900	P2	
120	III	5623	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
121	III	5179	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	T2	
122	III	4943	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1,244,100	P1	
123	III	4478	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1,322,100	P2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
124	III	5003	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa	1,130,200	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.
125	III	5591	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	P3	
126	III	5380	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4,003,900	P2	Đã bao gồm dao plasma
127	III	4985	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	P2	
128	III	5955	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
129	III	5565	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	P3	
130	III	4896	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	T1	
131	III	5618	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,897,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
132	III	4852	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90,300		
133	III	5206	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	T2	
134	III	5235	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	T2	
135	III	5414	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5,530,000	P1	
136	III	7098	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	T3	
137	III	5331	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9,611,800	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.
138	III	5108	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1,260,100	P1	
139	III	5242	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	T1	
140	III	5592	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	P3	
141	III	5132	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	T1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
142	III	5571	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46,600	T1	
143	III	5054	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1,244,100	P1	
144	III	5202	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	T3	
145	III	4922	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41,900	T3	
146	III	4971	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	T3	
147	III	4978	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	P2	
148	III	5214	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	T2	
149	III	4876	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500	T1	
150	III	4910	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	438,500	TDB	
151	III	7321	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400		Mỗi chất
152	III	4977	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	698,800	P2	
153	III	5277	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
154	III	4980	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698,800	P2	
155	III	5596	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	P3	
156	III	4536	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	P2	
157	III	5415	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,530,000	P1	
158	III	5203	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
159	III	5258	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757,600	TDB	

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
160	III	5468	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	P3	
161	III	5650	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,636,500	P1	
162	III	5057	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	930,200	P2	
163	III	6836	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500	T2	
164	III	5366	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
165	III	4524	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521,000	P2	
166	III	4477	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,322,100	P1	
167	III	5317	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	P3	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
168	III	5208	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	T2	
169	III	5597	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	T1	
170	III	4479	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	P1	
171	III	5193	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	T3	
172	III	5617	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
173	III	4995	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830,200	P2	
174	III	6856	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600		
175	III	5370	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	P3	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
176	III	5131	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
177	III	5229	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2,804,100	P3	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
178	III	5218	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	T2	
179	III	4897	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	T2	
180	III	4914	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145,500	T2	
181	III	5271	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1,761,400	P1	
182	III	5219	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1,385,400	P3	
183	III	5502	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	987,500	P3	
184	III	8451	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	P3	
185	III	7295	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
186	III	5182	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580,400	P3	
187	III	5472	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700	P3	
188	III	5417	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,537,100	P1	
189	III	5205	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	T3	Chưa bao gồm thuốc.
190	III	5585	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	P3	
191	III	5240	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310,500	T1	
192	III	5942	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
193	III	5029	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	P1	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch này.

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
194	III	7316	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400		Mỗi chất
195	III	8499	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8,512,000	PDB	
196	III	5425	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	T3	
197	III	5652	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	P1	
198	III	5620	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,897,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
199	III	5624	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3,297,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
200	III	5564	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	T1	
201	III	5238	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	P2	
202	III	5345	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4,535,700	P1	
203	III	7307	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
204	III	4531	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	P1	
205	III	5293	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900	P2	
206	III	4901	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	322,000	T1	Chưa bao gồm thuốc
207	III	5204	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	T3	Chưa bao gồm thuốc.
208	III	4495	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	P2	
209	III	4621	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3,300,700	P1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
210	III	5567	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	P2	
211	III	4949	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799,600	P1	
212	III	5098	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	105,800	T1	
213	III	5215	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500	T2	
214	III	5649	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	P1	
215	III	5247	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	TDB	
216	III	5561	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	P3	
217	III	5453	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1,646,800	P2	
218	III	5431	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
219	III	5952	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
220	III	5951	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
221	III	4951	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,244,100	P1	
222	III	5572	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	T1	
223	III	5062	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	P1	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
224	III	5231	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200	P3	
225	III	4492	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1,385,400	P2	
226	III	5092	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245,100	TDB	
227	III	5325	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	P2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trưng đưng	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
228	III	7101	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,400		
229	III	5954	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
230	III	5232	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852,900	P2	
231	III	4898	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500	P3	
232	III	6007	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
233	III	5234	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	T2	
234	III	5509	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	P3	
235	III	6837	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
236	III	4858	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222,300	T1	
237	III	4554	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3,638,600	P2	
238	III	5068	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812,100	P2	
239	III	4866	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	T2	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
240	III	5463	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	P2	
241	III	5227	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4,058,900	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
242	III	5949	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trưng đưng	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
243	III	5100	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000	T2	Chưa bao gồm thuốc.
244	III	4508	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,944,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
245	III	5099	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	65,100	T1	
246	III	5589	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952,100	P2	
247	III	6864	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34,500		
248	III	4529	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	P1	
249	III	5551	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	P3	
250	III	4962	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99,400	T3	
251	III	5980	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
252	III	4537	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,928,100	P1	
253	III	5987	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
254	III	6866	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34,500		
255	III	7291	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100		
256	III	5190	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	T1	
257	III	4493	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	P2	
258	III	5304	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9,076,600	P1	
259	III	5424	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	T2	
260	III	4532	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3,078,100	P1	
261	III	6984	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100		

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
262	III	5595	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	P3	
263	III	4470	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768,600	P1	
264	III	2426	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600	T2	
265	III	8575	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6,646,900	PDB	
266	III	5579	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308,000	T2	
267	III	4993	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830,200	P2	
268	III	5501	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	T1	
269	III	5220	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874,800	P3	
270	III	5631	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,497,500	P1	
271	III	5212	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	TDB	
272	III	4865	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
273	III	5059	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1,213,600	P2	
274	III	5244	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500	T1	
275	III	5269	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6,258,000	P1	
276	III	5406	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5,530,000	P1	
277	III	4546	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3,397,900	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
278	III	8558	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	P2	
279	III	5408	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300	P1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
280	III	5936	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
281	III	5210	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	T2	
282	III	5616	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,897,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
283	III	5995	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
284	III	5259	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1,601,900	T1	
285	III	5319	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	3,340,900		
286	III	5255	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	P3	Bao gồm cả dao Hummer.
287	III	5256	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1,658,900	P2	Bao gồm cả dao Hummer.
288	III	5609	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3,197,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
289	III	7105	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43,500		
290	III	5956	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
291	III	5563	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	T1	
292	III	7306	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
293	III	4879	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	T2	
294	III	5195	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	185,300		

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
295	III	4959	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1,529,000	T2	
296	III	2541	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000	T2	
297	III	5416	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,537,100	P1	
298	III	4543	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,397,900	P1	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
299	III	5137	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3,308,100	TDB	
300	III	4526	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521,000	P1	
301	III	4535	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2,289,300	P2	
302	III	4942	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849,600	P1	
303	III	5101	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	T2	Chưa bao gồm thuốc.
304	III	4965	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500	T1	
305	III	5992	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
306	III	5237	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	P2	
307	III	5222	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4,058,900	P1	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
308	III	5118	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200	T1	
309	III	5607	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3,197,900	P1	Chưa bao gồm nẹp, vít.
310	III	4893	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342,400	P2	
311	III	5499	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	P3	
312	III	7470	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600		

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
313	III	5102	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	T2	Chưa bao gồm thuốc.
314	III	8497	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1,385,400	P3	
315	III	5217	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900	T2	
316	III	5008	14.0180.0805	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	P1	
317	III	4527	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481,000	P2	
318	III	5176	15.0132.0867	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi	165,500	T2	
319	III	8262	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9,076,600	P2	
320	III	2452	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99,400	T1	
321	III	2845	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3,078,100	P1	
322	III	5562	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	T1	
323	III	5638	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3,078,100	P1	
324	III	8561	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	P2	
325	III	4533	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,228,100	P1	
326	III	5323	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5,244,100	P1	
327	III	5594	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	P1	
328	III	5110	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1,260,100	P1	
329	III	959	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm]	269,500	T1	
330	III	5078	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	T2	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
331	III	4511	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4,944,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
332	III	4966	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	P2	
333	III	5316	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7,480,000	P2	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
334	III	4904	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27,500		
335	III	5221	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	4,058,900	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
336	III	5043	14.0066.0824	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật miệng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930,200	P2	
337	III	4473	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,322,100	P1	
338	III	5036	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	830,200	P2	
339	III	5125	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200	T2	
340	III	5593	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	P2	
341	III	4857	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	222,300		
342	III	5644	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,888,600	P1	
343	III	7385	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22,400		
344	III	4948	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	P3	
345	III	2785	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,928,100	P1	
346	III	5559	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	T1	
347	III	8390	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4,421,700	P2	
348	III	5578	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	T3	

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
349	III	5407	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,530,000	P1	
350	III	5569	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	P2	
351	III	5378	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600	P1	
352	III	5489	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344,200	T2	
353	III	5174	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	T3	
354	III	8496	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812,100	P3	
355	III	6884	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900		
356	III	4969	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,100	P1	
357	III	5207	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	T3	
358	III	4867	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	T3	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
359	III	5302	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4,944,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
360	III	4953	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	P3	
361	III	5411	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,715,300	PDB	
362	III	5264	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545,500	T1	
363	III	5306	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,657,000	P1	
364	III	5423	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	P2	
365	III	5223	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4,058,900	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
366	III	4539	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3,488,600	P1	

TT	Phụ lục NQ78/2024/NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ-HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
367	III	5373	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6,353,000	P1	
368	III	6042	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100		
369	III	4913	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145,500	T2	
370	III	6045	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100		
371	III	4974	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289,500	T1	
372	III	5327	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
373	III	5419	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	5,537,100	P1	
374	III	4941	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	P3	
375	III	6868	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49,500	T3	
376	III	7276	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400		
377	III	5155	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	T3	
378	III	5189	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	T1	
379	III	7361	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300		
380	III	5156	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	T1	
381	III	7517	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600		
382	III	5902	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100		
383	III	7737	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000		
384	III	5086	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000	T2	

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trưng đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
385	III	5089	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000	T2	
386	III	6862	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400		
387	III	5093	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400		
388	III	4927	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	T2	
389	III	4994	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830,200	P2	
390	III	5024	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	P2	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
391	III	8452	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	P3	
392	IV	762	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3,204,200	P2	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
393	IV	521	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3,634,300	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	IV	581	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,033,900	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
395	IV	741	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,149,000	P3	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	IV	673	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	2,663,500	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	IV	672	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	2,665,100	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	IV	674	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên]	2,423,300	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	IV	740	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,149,000	P2	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	IV	518	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1,570,700	P2	Chưa bao gồm thuốc và oxy

TT	Phụ lục NQ78/2024/ NQ-HĐND	STT theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Mã trong đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá theo NQ 78/2024/NQ- HĐND	Phân Loại PTTT	Ghi chú.
401	IV	598	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,976,800	P3	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
402	IV	520	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	1,570,700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	IV	742	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,149,000	P3	Chưa bao gồm thuốc và oxy

**Tổng cộng: 403 dịch vụ kỹ thuật./.**